

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 SAU KIỂM TOÁN

Theo báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	575.361.525.276	510.938.786.434	64.422.738.842	112,61%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	9.858.913.737	10.683.604.647	(824.690.910)	92,28%
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	2.645.560.776	2.485.711.530	159.849.246	106,43%
Doanh thu chuyển nhượng vật tư	1.317.272.727	73.850.000	1.243.422.727	1783,71%
Doanh thu dịch vụ	5.896.080.234	8.124.043.117	(2.227.962.883)	72,58%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	585.220.439.013	521.622.391.081	63.598.047.932	112,19%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 63.598.047.932 đồng, tỷ lệ tăng 112,19% do:

1. Doanh thu nước 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 64.422.738.842 đồng, tỷ lệ tăng 112,61% do:

Sản lượng nước cung cấp 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 1.154.119 m³, tỷ lệ tăng 102,2% làm cho doanh thu nước tăng 12.190.657.894 đồng.

Giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 979,66 đồng/m³, tỷ lệ tăng 110,22%, làm cho doanh thu tăng thêm 52.232.080.948 đồng

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 824.690.910 đồng, tỷ lệ giảm 7,72%

Doanh thu cho thuê TCSĐ huyện Bình Chánh 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 159.849.246 đồng so với 6 tháng đầu năm 2019, tỷ lệ tăng 106,43%.

Doanh thu chuyển nhượng vật tư trong 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 1.243.422.727 đồng, tỷ lệ tăng 1.783,71%.

Doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 2.227.962.880 đồng, tỷ lệ giảm là 27,4%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	528.639.177.978	465.145.538.209	63.493.639.769	113,65%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ gồm:	6.194.082.041	7.178.339.002	(984.256.961)	86,29%
Giá vốn dịch vụ	4.188.811.428	5.151.429.679	(962.618.251)	81,31%



Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí chuyển nhượng vật tư	67.150.151	43.841.721	23.308.430	153,16%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	1.938.120.462	1.983.067.602	(44.947.140)	97,73%
Cộng	534.833.260.019	472.323.877.211	62.509.382.808	113,23%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	416.653.181.605	365.832.618.307	50.820.563.298	113,89%
Chi phí nguyên vật liệu khác	1.065.435.688	1.925.738.270	(860.302.582)	55,33%
Chi phí nhân công	44.151.270.030	34.630.993.667	9.520.276.363	127,49%
Chi phí khấu hao tài sản	18.350.826.190	19.172.913.036	(822.086.846)	95,71%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	22.242.704.088	23.160.631.104	(917.927.016)	96,04%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	18.176.925.980	12.113.890.072	6.063.035.908	150,05%
Chi phí chống thất thoát nước	2.253.732.984	3.284.805.526	(1.031.072.542)	68,61%
Chi phí cải tạo ống mục	328.272.469	555.438.931	(227.166.462)	59,10%
Chi phí sửa bể	4.895.195.736	3.880.572.926	1.014.622.810	126,15%
Chi phí khác	521.633.208	587.936.370	(66.303.162)	88,72%
Tổng chi phí sản xuất	528.639.177.978	465.145.538.209	63.493.639.769	113,65%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	-
Giá vốn đã cung cấp	528.639.177.978	465.145.538.209	63.493.639.769	113,65%

b. Thuyết minh

Giá vốn hàng bán trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 62.509.382.808 đồng, tỷ lệ tăng 113,23% do:

1. Giá vốn nước trong 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 63.493.639.769 đồng, tỷ lệ tăng 113,65% do:

- Chi phí mua si nước sạch tăng 50.820.563.298 đồng, tỷ lệ tăng 113,89% do:
 - + Sản lượng nước mua si 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 2.321.035 m³ tỷ lệ giảm 3,25% làm giá mua si giảm 13.990.665.142 đồng
 - + Giá mua si nước sạch tăng 907,17 đồng/m³, tỷ lệ tăng 117,72% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng tương ứng 64.811.228.440 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác phục vụ công tác sửa bể, chống thất thoát nước giảm 860.302.582 đồng, tỷ lệ giảm 44,67%.
- Chi phí nhân công 6 tháng đầu năm 2020 cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 9.520.276.363 đồng, tỷ lệ tăng 127,49%, tăng do quỹ tiền lương năm 2020 cao hơn năm 2019 và có sự chuyển dịch lao động từ bộ phận bán hàng sang bộ phận sản xuất
- Chi phí KHTSCĐ giảm 822,086,846 đồng, tỷ lệ giảm 4,29%
- Chi phí thuê TSCĐ giảm 917.927.016 đồng, tỷ lệ giảm 3,96% do chi phí lãi vay phải trả của Tổng công ty giảm nên chi phí thuê tài sản giảm.
- Chi phí gắn và thay ĐHN 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 6.063.035.908 đồng, tỷ lệ tăng 150,05% do năm 2020 chi phí gắn ĐHN được kết chuyển toàn bộ vào kết quả kinh doanh, 6 tháng đầu năm 2019 chi phí phân bổ gắn ĐHN là 5 năm

- Chi phí CTTN giảm 1.031.072.542 đồng, tỷ lệ giảm 31,39% so với 6 tháng đầu năm 2019
 - Chi phí cải tạo ống mucus giảm 227.166.462 đồng, tỷ lệ giảm 40,9% so với 6 tháng đầu năm 2019
 - Chi phí sửa bể 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 1.014.622.810 đồng, tỷ lệ tăng 126,15% do tháng đầu năm 2020 Công ty thuê đơn vị bên ngoài dò và sửa bể nhằm kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước (cụ thể: 6 tháng đầu năm 2020 Công ty đã thuê ngoài dò và sửa bể là 4.878.780.190 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 chi phí thuê ngoài là 3.879.855.993 đồng)
 - Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 66.303.162 đồng, tỷ lệ giảm 11,28%
2. Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 984.256.961 đồng, tỷ lệ giảm 13,71%, do:
- Giá vốn dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 thấp hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 962.618.251 đồng, tỷ lệ giảm 18,69%
 - Chi phí chuyển nhượng vật tư cao hơn 23.308.430 đồng, tỷ lệ tăng 153,16%

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	9.883.024.457	7.459.056.052	2.423.968.405	132,50%
Chi phí công cụ dụng cụ	248.223.564	277.245.923	-29.022.359	89,53%
Chi phí khấu hao	676.236.624	336.866.079	339.370.545	200,74%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	634.927.304	841.585.351	-206.658.047	75,44%
Cộng	11.442.411.949	8.914.753.405	2.527.658.544	128,35%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019, tăng 2.527.658.544 đồng, tỷ lệ tăng 128,35% chủ yếu do:

Chi phí nhân công tăng 2.423.968.405 đồng, tỷ lệ tăng 132,50% tăng chủ yếu do: do quỹ tiền lương năm 2020 cao hơn năm 2019 và có sự chuyển dịch lao động từ bộ phận bán hàng sang bộ phận sản xuất.

Chi phí công cụ dụng cụ giảm 29.022.359 đồng, tỷ lệ giảm 10,47%

Chi phí khấu hao tăng 339.370.545 đồng, tỷ lệ tăng 200,74%

Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác giảm 206.658.047 đồng, tỷ lệ giảm 24,56%, so với 6 tháng đầu năm 2019

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	11.974.836.487	9.455.128.799	2.519.707.688	126,65%
Chi phí công cụ dụng cụ	1.008.485.727	1.584.926.970	(576.441.243)	63,63%
Chi phí khấu hao	1.601.377.634	1.806.200.255	(204.822.621)	88,66%
Thuế, phí chuyển tiền	78.320.035	115.029.523	(36.709.488)	68,09%
Thuê đất	590.234.400	590.234.400	-	100,00%
Chi phí dự phòng	2.423.072.736	-	2.423.072.736	
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	7.639.705.761	6.528.613.197	1.111.092.564	117,02%
Cộng	25.316.032.780	20.080.133.144	5.235.899.636	126,08%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 5.235.899.636 đồng, tỷ lệ tăng 126,08% do.

1. Chi phí nhân công tăng 2.519.707.6884 đồng, tỷ lệ tăng 126,65%, do quỹ lương kế hoạch năm 2020 cao hơn năm 2019
2. Chi phí công cụ dụng cụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 576.441.243 đồng, tỷ lệ giảm 36,37%
3. Chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 204.822.621 đồng, tỷ lệ giảm 11,34%
4. Chi phí dự phòng 6 tháng đầu năm 2020 là 2.423.072.736 đồng, do chi phí dự phòng được hạch toán vào 6 tháng đầu năm, 6 tháng đầu năm 2019 chi phí dự phòng được hạch toán vào 6 tháng cuối năm.
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác 6 tháng đầu năm 2020 tăng 1.111.092.564 đồng, tỷ lệ tăng 117,02%, do 6 tháng đầu năm 2020 phát sinh tăng chi phí mua dụng cụ và dung dịch sát khuẩn phòng chống dịch Covid 19, cước điện thoại - internet, chi phí hỗ trợ Đại hội Đảng, đại hội đoàn Thanh Niên, chi phí sửa chữa nhà làm việc

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.542.239.756	916.229.379	1.626.010.377	277,47%
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.611.944	23.435.061	1.176.883	105,02%
Cộng	2.566.851.700	939.664.440	1.627.187.260	273,17%

b. Thuyết minh:

Lãi tiền gửi ngân hàng 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 1.627.187.260 đồng, tỷ lệ tăng 273,17% do 6 tháng đầu năm 2020 lượng tiền gửi có kỳ hạn đến kỳ đáo hạn cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2019

IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	1.569.670.875	1.269.677.818	299.993.057	123,63%
Cộng	1.569.670.875	1.269.677.818	299.993.057	123,63%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 là 299.993.057 đồng, tỷ lệ tăng 123,63%

VI. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu hồ sơ mời thầu	-	909.091	(909.091)	
Thu tiền KH đầu tư ống cái	-	800.706.888	(800.706.888)	
Khảo sát thiết kế đường ống	35.760.000	11.848.000	23.912.000	301,82%
Thu khác	17.285.426	193.559.032	(176.273.606)	8,93%
Cộng	53.045.426	1.007.023.011	(953.977.585)	5,27%

7780
TỶ
TỶ
30
M

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của 6 tháng đầu năm 2020 thấp hơn 6 tháng đầu năm 2019 là 953.977.585 đồng, tỷ lệ giảm 94,73% , thu nhập giảm chủ yếu do:

Thu tiền khách hàng đầu tư ồng cái giảm 800.706.888 đồng so với 6 tháng đầu năm 2019 do năm 2020 Công ty không hạch toán vào thu nhập khác mà hạch toán vào doanh thu cung cấp dịch vụ.

Thu khác 6 tháng đầu năm 2020 giảm 176.273.606 đồng, tỷ lệ giảm 91,07%.

VII. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Chi phí thanh lý	-	99.840.294	(99.840.294)
Đăng báo mời thầu	10.121.015	5.168.182	4.952.833
Chi phí ồng cái do KH đầu tư không hoàn vốn	(32.336.341)	891.067.385	(923.403.726)
Nộp phạt do chậm nộp thuế	-	92.367.240	(92.367.240)
Khác	44.437.422	152.137.280	(107.699.858)
Cộng	22.222.096	1.240.580.381	(1.218.358.285)

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 1.218.358.285 đồng, chi phí khác giảm chủ yếu do:

Chi phí ồng cái 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 923.403.726 đồng.

Chi phí khác giảm 107.699.858 đồng.

IIX. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	14.656.738.420	19.740.056.573	(5.083.318.153)	74,25%
Thuế TNDN	2.488.498.320	3.385.048.181	(896.549.861)	73,51%
Thuế TNDN hoãn lại	291.240.161	221.305.862	69.934.299	131,60%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.876.999.939	16.133.702.530	(4.256.702.591)	73,62%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của 6 tháng đầu năm 2020 là 14.656.738.420 đồng, giảm 5.083.318.153 đồng, tỷ lệ giảm 25,75% so với 6 tháng đầu năm 2019. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 11.876.999.939 đồng, giảm 4.256.702.591 đồng, tỷ lệ giảm 26,38% so với 6 tháng đầu năm 2019

LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ KIM LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Quận 5, ngày 12 tháng 08 năm 2020



HUYNH TUẤN ANH

C. I. C. P.